

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HÙNG  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I- NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của CHính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

| TT         | Nội dung                                           | Dự toán năm   | Ước thực hiện<br>quý I năm<br>2020 | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>(quý I năm<br>nay) so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ<br>%) |
|------------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3             | 4                                  | 5                                         | 6                                                                               |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1          | Lệ phí                                             |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2          | Phí                                                |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1          | Chi sự nghiệp.....                                 |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1          | Lệ phí                                             |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2          | Phí                                                |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 7,821,368,000 | 1,921,595,341                      | 24.57%                                    | 90,08%                                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 7,821,368,000 | 1,921,595,341                      | 24.57%                                    | 90,08%                                                                          |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | 7,821,368,000 | 1,921,595,341                      | 24.57%                                    | 90,08%                                                                          |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 6,945,600,000 | 1,708,820,231                      | 24.60%                                    | 89,21%                                                                          |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 3.3        | Kinh phí thực hiện CCTL                            | 875,768,000   | 212,775,110                        | 24.30%                                    | 98,48%                                                                          |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |               |                                    |                                           |                                                                                 |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |               |                                    |                                           |                                                                                 |

| TT         | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý I năm<br>2020 | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>(quý I năm<br>nay) so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ<br>%) |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                        |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1          | Chi quản lý hành chính                           |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                   |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 1          | Chi quản lý hành chính                           |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                    |                                           |                                                                                 |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                    |                                           |                                                                                 |

Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 10 tháng 04 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH  
QUÍ III NĂM 2021**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT | Mục  | TM   | Nội dung                                                                                    | Số tiền              | Ghi chú |
|----|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 1  |      |      | <b>NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                               | <b>1,708,820,231</b> |         |
| 1  | 6000 |      | <b>Tiền lương</b>                                                                           | <b>522,831,983</b>   |         |
|    |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                                                       | 522,831,983          |         |
| 2  | 6050 |      | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>                         | <b>23,043,744</b>    |         |
|    |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                                | 8,161,326            |         |
|    |      | 6099 | Tiền công khác                                                                              | 14,882,418           |         |
| 3  | 6100 |      | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                        | <b>275,754,667</b>   |         |
|    |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                                                             | 4,719,000            |         |
|    |      | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                         | 176,571,863          |         |
|    |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                               | 10,834,500           |         |
|    |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                        | 83,629,304           |         |
| 4  | 6300 |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                   | <b>114,366,055</b>   |         |
|    |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                                                             | 85,166,211           |         |
|    |      | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                               | 14,599,922           |         |
|    |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                                                          | 9,733,281            |         |
|    |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                        | 4,866,641            |         |
| 5  | 6500 |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         | <b>48,389,349</b>    |         |
|    |      | 6501 | Tiền điện                                                                                   | 39,156,810           |         |
|    |      | 6502 | Tiền nước                                                                                   | 5,632,539            |         |
|    |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                                                    | 3,600,000            |         |
| 6  | 6550 |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     | <b>83,552,000</b>    |         |
|    |      | 6551 | Văn phòng phẩm                                                                              | 22,102,000           |         |
|    |      | 6553 | Khoản văn phòng phẩm                                                                        | 14,100,000           |         |
|    |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                       | 47,350,000           |         |
| 7  | 6600 |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    | <b>19,572,410</b>    |         |
|    |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax        | 5,338,810            |         |
|    |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng  | 3,960,000            |         |
|    |      | 6608 | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                 | 6,293,600            |         |
|    |      | 6649 | Khác                                                                                        | 3,980,000            |         |
| 8  | 6750 |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    | <b>117,660,023</b>   |         |
|    |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                                                    | 84,760,023           |         |
|    |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                                                      | 32,900,000           |         |
| 9  | 6900 | 7799 | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>454,350,000</b>   |         |
|    |      | 6907 | Nhà cửa                                                                                     | 132,880,000          |         |

|    |      |      |                                                      |                      |  |
|----|------|------|------------------------------------------------------|----------------------|--|
|    |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                     | 121,040,000          |  |
|    |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                        | 32,250,000           |  |
|    |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                           | 63,500,000           |  |
|    |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác         | 104,680,000          |  |
| 10 | 7000 | 6112 | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>   | 12,500,000           |  |
|    |      | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                             | 8,000,000            |  |
|    |      | 7049 | Chi khác                                             | 4,500,000            |  |
| 11 | 7750 |      | <b>Chi khác</b>                                      | 36,800,000           |  |
|    |      | 7799 | Chi các khoản khác                                   | 36,800,000           |  |
| II |      |      | <b>NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>                     | 212,775,110          |  |
| 1  | 6000 |      | <b>Tiền lương</b>                                    | 121,725,560          |  |
|    |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                | 121,725,560          |  |
| 2  | 6100 |      | <b>Phụ cấp lương</b>                                 | 63,493,456           |  |
|    |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                      | 1,092,000            |  |
|    |      | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 40,859,606           |  |
|    |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 2,352,000            |  |
|    |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 19,189,850           |  |
| 3  | 6300 |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                            | 27,556,094           |  |
|    |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                      | 20,516,031           |  |
|    |      | 6302 | Bảo hiểm y tế                                        | 3,517,034            |  |
|    |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                   | 2,344,689            |  |
|    |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 1,178,340            |  |
|    |      |      | <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>1,921,595,341</b> |  |

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng Nga